

CHỈ TIÊU BÁO CÁO THÁNG 10/ NĂM 2021

(Từ ngày 01 tháng 10 năm 2021 đến ngày 31 tháng 10 năm 2021)

(Ban hành kèm theo quyết định số: 691/QĐ-CSVN ngày 15 tháng 12 năm 2011)

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm	Thực hiện trong tháng	Lũy kế đến cuối kỳ	Thực hiện cùng kỳ năm trước	So sánh cùng kỳ năm trước (%)	So sánh với kế hoạch năm (%)
1	2	3	4	5	6	7	8 =6/7	9 = 6/4
I	SẢN PHẨM CHÍNH							
1	Diện tích cao su	Ha						
1.1	Diện tích tái canh	"	461,55	0	459,48	407,6	112,7	99,6
1.2	Diện tích phục hoang	"	461,55	0	459,48	407,6	112,7	99,6
1.3	Diện tích cao su thực hiện thanh lý		461,55	0	459,48	515,21	89,2	99,6
2	Sản lượng cao su	Tấn	13.800	1.577,4	11.263,7	10.893,8	103,4	81,6
2.1	Sản lượng khai thác	"	10.555	1.334,0	8.932,0	8.476,3	105,4	84,6
2.2	Sản lượng thu mua	"	2.500	243,4	2.331,7	2.417,5	96,5	93,3
	Nhượng quyền khai thác	"	745					
2.3	Sản lượng chế biến	"	13.055	1.550,4	11.842,6	11.724,1	101,0	90,7
2.3.1	Sản lượng gia công cho bên ngoài	"		40,3	749,5	1.162,5		
2.3.2	Cao su tự khai thác và thu mua	"	13.055	1.510,1	11.093,1	10.561,6	105,0	85,0
a	SVR CV 50, 60	"	100	125,5	1.666,5	635,0		1666,5
b	SVR 3L, 5	"	4.600	344,0	2.075,0	3.333,5	62,2	45,1
c	SVR 10, 20	"	2.500	340,5	2.373,9	2.118,8	112,0	95,0
d	RSS3	"	1.450	189,7	1.154,7	994,8	116,1	79,6
e	RSS5	"	50	3,1	17,5	41,0		35,0
f	Ly tâm (quy DRC 100%)	"	4.355	500,0	3.675,7	3.317,2	110,8	84,4
g	Ngoại hạng	"		7,3	129,8	121,3	107,0	
2.4	Sản lượng tiêu thụ	"	13.000	1.516,75	10.484,18	10.951,4	95,7	80,6
2.4.1	Xuất khẩu	"	5.000	608,68	3.558,21	3.072,4	115,8	71,2
a	Trực tiếp	"	5.000	568,36	3.437,25	3.072,4	111,9	68,7
b	Ủy thác qua Tập đoàn	"	0	40,32	120,96	0,0		
2.4.2	Nội tiêu	"	8.000	908,07	6.926,0	7.879,0	87,9	86,6

STT	Chi tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm	Thực hiện trong tháng	Lũy kế đến cuối kỳ	Thực hiện cùng kỳ năm trước	So sánh cùng kỳ năm trước (%)	So sánh với kế hoạch năm (%)
	Trong đó: Bán trong nội bộ Tập đoàn	"						
2.5	Sản lượng tồn kho cuối kỳ	"	1.142		1.344,4	769,4	174,7	117,7
II	KẾT QUẢ KINH DOANH							
I	Giá bán cao su bình quân	Tr đồng/tấn	37,29	40,38	42,93	33,2	129,4	115,1
1.1	Xuất khẩu và ủy thác xuất khẩu	"	38,40	40,64	43,33	32,4	133,7	112,8
-	Nguyên tệ quy ra USD		1.670	1.792	1.896	1.401	135,3	113,6
1.2	Nội tiêu	Tr đồng/tấn	36,28	40,2	42,7	33,3	128,5	117,8
2	Kim ngạch XK cao su quy theo USD	USD	8.348.000	1.090.990	6.747.991	4.305.279	156,7	80,8
	Trong đó: Thực thu bằng nhân dân tệ	CNY						
3	Doanh thu tiêu thụ cao su, dịch vụ	Tr đồng	1.075.532	78.085	611.134	535.942	114,0	56,8
3.1	Mù cao su	"	482.213	62.041	460.067	368.465	124,9	95,4
3.1.1	Cao su khai thác và sản phẩm phụ	Tr đồng	391.520	49.979	361.293	287.087	125,8	92,3
3..1.2	Cao su thu mua	Tr đồng	90.693	12.062	98.774	81.378	121,4	108,9
3.2	Tài chính, cây cao su, khác	"	455.920	10.664	111.414	167.477	66,5	24,4
3.3	Doanh thu gỗ cao su	"	137.399	5.380	39.653	0		28,9
4	Lợi nhuận gộp về sản xuất kinh doanh	Tr đồng	419.935	13.075	137.882	143.087	96,4	32,8
	Trong đó: Lợi nhuận SXKD cao su	"	48.394	7.875	56.615	6.100	928,1	117,0
5	Nộp ngân sách	Tr đồng	123.669	9.912	105.117	57.550	182,7	85,0
5.1	Thuế GTGT	"	16.000	1.949	18.752	14.512	129,2	117,2
5.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	"	83.663	0	42.815	27.000	158,6	51,2
5.3	Thuế xuất khẩu	"	0	0	356	0		
5.4	Tiền thuế đất	"	21.000	7.922	40.214	13.111	306,7	191,5
5.5	Thuế thu nhập cá nhân	"	3.000	35	2.895	2.864	101,1	96,5
5.6	Thuế tài nguyên	"		6	56	56	100,0	
5.7	Thuế khác	"	6	0	29	7	439	483,3

PHÒNG KẾ HOẠCH

Bình Phước, ngày 09 tháng 11 năm 2021

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nơi nhận:

- Ban KHD-Tập đoàn
- BGD công ty
- Các phòng ban công ty
- Lưu: VT, KH

Nguyễn Tiến Đại

Hồ Cường